

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 51

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		267.696.532.397	281.551.886.121
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.628.413.842	8.702.795.138
111	1. Tiền		40.766.712.480	8.640.947.493
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.861.701.362	61.847.645
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	105.086.000.000	148.926.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		105.086.000.000	148.926.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.459.701.007	83.675.499.671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	26.863.834.350	22.685.004.296
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	8.976.525.477	21.033.990.389
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	40.809.410.780	40.146.574.586
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(190.069.600)	(190.069.600)
140	IV. Hàng tồn kho	9	26.237.482.772	28.261.870.280
141	1. Hàng tồn kho		26.360.663.078	28.519.889.344
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(123.180.306)	(258.019.064)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.284.934.776	11.985.721.032
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.795.126.941	989.641.173
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	10.670.501.378	10.118.543.566
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	17	819.306.457	877.536.293
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		221.654.514.539	220.981.810.158
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.462.653.037	8.459.753.037
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.462.653.037	8.459.753.037
220	II. Tài sản cố định		113.837.582.347	116.602.596.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	95.309.367.053	98.033.891.238
222	Nguyên giá		240.631.067.571	236.780.392.925
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(145.321.700.518)	(138.746.501.687)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.528.215.294	18.568.705.545
228	Nguyên giá		21.682.177.944	21.608.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.153.962.650)	(3.039.936.399)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.345.216.890	4.981.246.890
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.345.216.890	4.981.246.890
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	63.185.498.586	57.242.199.721
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		50.137.828.046	45.107.943.721
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(157.470.160)	(1.070.884.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.800.000.000	6.800.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		31.823.563.679	33.696.013.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.700.191.027	7.807.516.247
269	2. Lợi thế thương mại	15	24.123.372.652	25.888.497.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		489.351.046.936	502.533.696.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		96.947.539.761	90.075.426.669
310	I. Nợ ngắn hạn		87.455.824.286	87.335.411.194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	21.276.235.887	22.435.307.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	2.245.341.634	2.215.560.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.850.439.669	1.102.014.125
314	4. Phải trả người lao động		7.953.736.927	10.610.966.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.657.363.496	914.247.261
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.198.711.296	4.287.700.128
320	7. Vay ngắn hạn	20	46.564.250.795	45.102.602.579
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		51.732.265	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		658.012.317	667.012.317
330	II. Nợ dài hạn		9.491.715.475	2.740.015.475
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	9.491.715.475	2.740.015.475
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		392.403.507.175	412.458.269.610
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	392.403.507.175	412.458.269.610
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(98.120.665.803)	(76.993.638.351)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(76.993.638.351)	40.334.586.534
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		(21.127.027.452)	(117.328.224.885)
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	40.524.172.978	39.451.907.961
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		489.351.046.936	502.533.696.279

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Le Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	67.668.554.137	58.328.261.947	67.668.554.137	58.328.261.947
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	67.668.554.137	58.328.261.947	67.668.554.137	58.328.261.947
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(36.508.314.757)	(42.438.704.859)	(36.508.314.757)	(42.438.704.859)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.160.239.380	15.889.557.088	31.160.239.380	15.889.557.088
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	1.964.852.589	2.985.116.841	1.964.852.589	2.985.116.841
22	7. Chi phí tài chính	25	22.129.615	232.575.424	22.129.615	232.575.424
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(864.433.118)	(629.210.459)	(864.433.118)	(629.210.459)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		(2.970.115.675)	(4.076.217.828)	(2.970.115.675)	(4.076.217.828)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(30.925.423.737)	(24.897.597.598)	(30.925.423.737)	(24.897.597.598)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(22.996.861.908)	(21.882.154.164)	(22.996.861.908)	(21.882.154.164)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.745.179.736)	(31.748.720.237)	(23.745.179.736)	(31.748.720.237)
31	12. Thu nhập khác	27	74.312.880	217.823.758	74.312.880	217.823.758
32	13. Chi phí khác	27	(20.692.464)	(301.260.296)	(20.692.464)	(301.260.296)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	53.620.416	(83.436.538)	53.620.416	(83.436.538)
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(23.691.559.320)	(31.832.156.775)	(23.691.559.320)	(31.832.156.775)


Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		(23.691.559.320)	(31.832.156.775)	(23.691.559.320)	(31.832.156.775)
61	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		(21.273.110.540)	(30.241.814.889)	(21.273.110.540)	(30.241.814.889)
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	(2.418.448.780)	(1.590.341.886)	(2.418.448.780)	(1.590.341.886)
70	20. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	31	(468)	(665)	(468)	(665)
71	21. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	31	(468)	(665)	(468)	(665)




Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(23.691.559.320)	(31.832.156.775)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		9.211.305.841	9.346.634.138
03	Các khoản dự phòng		(996.521.033)	(867.778.578)
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(161.432)	8.878.455
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		1.015.630.072	1.133.585.876
06	Chi phí lãi vay	25	864.433.118	624.546.459
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.596.872.754)	(21.586.290.425)
09	Giảm các khoản phải thu		3.113.020.001	3.355.673.444
10	Giảm hàng tồn kho		2.159.226.266	3.421.839.799
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(4.996.270.823)	4.440.615.650
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(698.160.548)	2.506.297.990
14	Tiền lãi vay đã trả		(589.461.751)	(631.014.506)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(103.908.003)	(1.100.072.939)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(79.500.000)	(130.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.791.927.612)	(9.723.450.987)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(580.514.836)	(2.101.849.281)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.226.000.000)	(136.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		68.066.000.000	141.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		5.750.238.210	10.674.420.455
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.009.723.374	12.972.571.174

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		31.633.363.645	24.954.418.798
34	Tiền trả nợ gốc vay		(23.420.015.429)	(27.706.780.945)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.760.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.713.348.216	(4.512.362.147)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.931.143.978	(1.263.241.960)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.702.795.138	40.085.324.686
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.525.274)	(2.808.695)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	42.628.413.842	38.819.274.031

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSDC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 733 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2022: 658 lao động).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 6 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tour du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 6 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	Tổ 5, ấp Suối mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Tiền mặt	2.944.065.624	2.542.268.626
Tiền gửi ngân hàng	37.795.813.431	6.082.616.067
Tiền đang chuyển	26.833.425	16.062.800
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.855.000.000	55.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	6.701.362	6.847.645
TỔNG CỘNG	<u>42.628.413.842</u>	<u>8.702.795.138</u>

(*) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	105.086.000.000	148.926.000.000
TỔNG CỘNG	<u>105.086.000.000</u>	<u>148.926.000.000</u>

(*) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 3,7%/năm đến 5,9%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Phải thu từ khách hàng	23.811.140.677	21.825.361.518
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	1.581.300.000	619.470.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn hà xanh	7.065.682.777	5.566.602.777
- Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	1.565.172.971	1.565.172.971
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.425.033.134	9.078.000.000
- Tổng công ty hàng không Việt Nam- CTCP	552.628.680	1.180.975.376
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.623.723.115	3.815.140.394
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	3.050.293.673	859.642.778
TỔNG CỘNG	<u>26.863.834.350</u>	<u>22.685.004.296</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(190.069.600)	(190.069.600)

Toàn bộ quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng với bên thứ ba là 4,4 tỷ VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
Số đầu năm	(190.069.600)	-
Số cuối kỳ	<u>(190.069.600)</u>	<u>-</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Trả trước cho người bán	8.974.641.169	21.030.078.575
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế AIC Việt Nam	-	2.784.592.000
- SUTL Corporation Pte Ltd	2.325.042.680	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngõ sao Phương Đông	497.861.781	511.293.266
- Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP	-	8.589.669.732
- Công ty TNHH Thương mại Đại Song Mộc	540.365.100	540.365.100
- Trả trước cho người bán khác	5.611.371.608	8.604.158.477
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.884.308	3.911.814
TỔNG CỘNG	<u>8.976.525.477</u>	<u>21.033.990.389</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>4.000.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	32.203.099.886	26.444.710.483
Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	1.386.427.626	5.155.204.095
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.554.338.000	2.709.513.000
Phải thu khác	3.053.581.612	3.907.127.694
Phải thu khác các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	1.611.963.656	1.930.019.314
TỔNG CỘNG	40.809.410.780	40.146.574.586
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.611.963.656</i>	<i>1.930.019.314</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>39.197.447.124</i>	<i>38.216.555.272</i>
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	8.460.153.037	8.457.253.037
Phải thu khác	2.500.000	2.500.000
TỔNG CỘNG	8.462.653.037	8.459.753.037
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>4.470.632.670</i>	<i>4.470.632.670</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.992.020.367</i>	<i>3.989.120.367</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	23.871.371.882	(123.180.306)	26.951.608.003	(258.019.064)
Công cụ, dụng cụ	1.474.582.040	-	1.568.281.341	-
Hàng đang đi trên đường	1.014.709.156	-	-	-
TỔNG CỘNG	26.360.663.078	(123.180.306)	28.519.889.344	(258.019.064)

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 6.5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
Số đầu năm	258.019.064	568.032.131
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	123.180.306	601.968.779
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(258.019.064)	(568.032.131)
Số cuối kỳ	<u>123.180.306</u>	<u>601.968.779</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	381.807.353	125.616.366
Chi phí sửa chữa	333.418.431	171.194.089
Chi phí bảo hiểm tài sản	98.766.601	233.132.307
Chi phí thuê mặt bằng	75.000.000	27.000.000
Chi phí dịch vụ quản lý quảng cáo	30.126.613	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	876.007.943	432.698.411
TỔNG CỘNG	1.795.126.941	989.641.173
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.472.950.942	1.739.927.827
Chi phí sửa chữa	3.606.372.222	4.269.302.486
Phí phát hành bảo lãnh	339.757.495	369.991.192
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.281.110.368	1.428.294.742
TỔNG CỘNG	7.700.191.027	7.807.516.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	164.260.103.261	33.698.628.427	3.816.163.476	35.005.497.761	236.780.392.925
Mua trong kỳ	-	224.668.000	-	-	224.668.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.816.942.101	-	-	-	4.816.942.101
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.202.425.455)	(1.202.425.455)
Tăng khác	-	-	-	11.490.000	11.490.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	169.077.045.362	33.923.296.427	3.816.163.476	33.814.562.306	240.631.067.571
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	7.453.766.621	21.186.013.264	685.125.000	1.271.640.000	30.596.544.885
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	85.030.327.245	30.218.313.445	2.767.812.145	20.717.614.682	138.734.067.517
Khấu hao trong kỳ	5.496.298.079	622.087.043	154.051.150	1.059.718.490	7.332.154.762
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(744.521.761)	(744.521.761)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	90.526.625.324	30.840.400.488	2.921.863.295	21.032.811.411	145.321.700.518
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	79.229.776.016	3.480.314.982	1.048.351.331	14.287.883.079	98.046.325.408
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	78.550.420.038	3.082.895.939	894.300.181	12.781.750.895	95.309.367.053
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	-	2.291.586.131	2.291.586.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	17.916.329.588	3.624.720.356	67.592.000	21.608.641.944
Mua mới	-	-	73.536.000	73.536.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	17.916.329.588	3.624.720.356	141.128.000	21.682.177.944
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	1.751.154.265	67.592.000	1.818.746.265
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	2.972.344.399	67.592.000	3.039.936.399
Hao mòn trong kỳ	-	110.349.451	3.676.800	114.026.251
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	-	3.082.693.850	71.268.800	3.153.962.650
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	17.916.329.588	652.375.957	-	18.568.705.545
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	17.916.329.588	542.026.506	69.859.200	18.528.215.294
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	12.425.036.329	-	-	12.425.036.329

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Đà Nẵng	-	636.030.000
Quầy hàng miễn thuế Jalux Phú Quốc	4.215.227.712	4.215.227.712
Khác	129.989.178	129.989.178
TỔNG CỘNG	4.345.216.890	4.981.246.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	50.137.828.046	-	45.107.943.721	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	6.405.140.700	(157.470.160)	6.405.140.700	(1.070.884.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.3	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
TỔNG CỘNG		63.342.968.746	(157.470.160)	58.313.084.421	(1.070.884.700)

14.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Đơn vị tính: VND
Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	77.128.334.282
- Tăng vốn	8.000.000.000
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	85.128.334.282
Lợi thế thương mại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	10.871.665.718
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	10.871.665.718
Phần lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	(42.892.056.279)
- Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết trong kỳ	(2.970.115.675)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	(45.862.171.954)
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	45.107.943.721
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	50.137.828.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(157.470.160)	6.405.140.700	(1.070.884.700)
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(157.470.160)	6.405.140.700	(1.070.884.700)

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Công ty lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo giá trị cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này là giá trị hợp lý tại ngày báo cáo.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
Số đầu năm	1.070.884.700	924.740.700
Trừ: Hoàn trích lập dự phòng trong kỳ	(913.414.540)	(924.740.700)
Số cuối kỳ	157.470.160	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	
- Đầu tư trái phiếu (*)	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
TỔNG CỘNG	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000

(*) Đây là khoản đầu tư vào 680 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 09 năm 2029. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Công ty Jalux Taseco</i>
Nguyên giá:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2022		45.893.245.531
Ngày 31 tháng 03 năm 2022		<u>45.893.245.531</u>
Phân bổ lũy kế:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2022		20.004.748.051
Phân bổ trong kỳ		1.765.124.828
Ngày 31 tháng 03 năm 2022		<u>21.769.872.879</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2022		25.888.497.480
Ngày 31 tháng 03 năm 2022		<u>24.123.372.652</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</u>		<u>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Cảng Hàng Không Quốc Tế Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Hàng Không VN CTCP	285.261.279	285.261.279	192.452.916	192.452.916
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn-CN CHKQT Vân Đồn-Sungroup	1.523.034.065	1.523.034.065	887.066.514	887.066.514
CHKQT Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	930.048.714	930.048.714	-	-
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HKVN-CTCP	1.704.386.496	1.704.386.496	229.477.907	229.477.907
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	-	-	10.087.196.850	10.087.196.850
Phải trả cho người bán khác	13.289.557.622	13.289.557.622	10.868.176.951	10.868.176.951
Phải trả cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	3.543.947.711	3.543.947.711	170.935.910	170.935.910
TỔNG CỘNG	<u>21.276.235.887</u>	<u>21.276.235.887</u>	<u>22.435.307.048</u>	<u>22.435.307.048</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty CP Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	1.135.686.441	1.083.590.719
Khách hàng khác	1.109.655.193	1.131.970.181
TỔNG CỘNG	<u>2.245.341.634</u>	<u>2.215.560.900</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.908.003	-	(103.908.003)	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.378.887	305.137.679	(284.747.654)	32.768.912
Thuế giá trị gia tăng	984.289.581	2.504.496.654	(1.677.571.734)	1.811.214.501
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.059.440	6.304.189	(4.006.987)	3.356.642
Các loại thuế khác	378.214	152.218.086	(149.496.686)	3.099.614
TỔNG CỘNG	<u>1.102.014.125</u>	<u>2.968.156.608</u>	<u>(2.219.731.064)</u>	<u>1.850.439.669</u>
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652.008.919	-	-	652.008.919
Thuế TNCN	225.527.374	64.626.988	(122.856.824)	167.297.538
Thuế giá trị gia tăng	10.118.543.566	2.875.185.459	(2.323.227.647)	10.670.501.378
TỔNG CỘNG	<u>10.996.079.859</u>	<u>2.939.812.447</u>	<u>(2.446.084.471)</u>	<u>11.489.807.835</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Chi phí hội nghị	461.254.000	-
Chi phí thuê mặt bằng	80.000.001	-
Chi phí kiểm toán	519.465.910	346.363.639
Chi phí phải trả khác	1.588.841.993	567.883.622
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.801.592	-
TỔNG CỘNG	<u>2.657.363.496</u>	<u>914.247.261</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	125.000.000	125.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.484.456.503	2.512.833.205
Phải trả khác	1.829.654.792	1.167.560.071
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	759.600.001	482.306.852
TỔNG CỘNG	<u>4.198.711.296</u>	<u>4.287.700.128</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

20. VAY

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	45.102.602.579	45.102.602.579	24.881.663.645	(23.420.015.429)	46.564.250.795	46.564.250.795	
Vay ngân hàng	20.409.402.579	20.409.402.579	20.433.363.645	(13.671.715.429)	27.171.050.795	27.171.050.795	
Vay dài hạn đến hạn trả	993.200.000	993.200.000	248.300.000	(248.300.000)	993.200.000	993.200.000	
Vay các bên liên quan	23.700.000.000	23.700.000.000	4.200.000.000	(9.500.000.000)	18.400.000.000	18.400.000.000	
Vay dài hạn	2.740.015.475	2.740.015.475	7.000.000.000	(248.300.000)	9.491.715.475	9.491.715.475	
Vay ngân hàng	2.740.015.475	2.740.015.475	7.000.000.000	(248.300.000)	9.491.715.475	9.491.715.475	
TỔNG CỘNG	47.842.618.054	47.842.618.054	31.881.663.645	(23.668.315.429)	56.055.966.270	56.055.966.270	

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	7.418.621.691	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 07 năm 2022	6%	Toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng
				Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Chính sách Xã hội - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng	411.600.000	Thời hạn trả gốc là 11 tháng, kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Đáo hạn ngày 24 tháng 08 năm 2022	0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nội	17.856.484.304	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 08 năm 2022	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận	1.151.164.800	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 22 tháng 08 năm 2022	6%	Thế chấp HĐTG số 900/2019/2411 và 004/HDTG-KHDN/2022
Ngân hàng Chính sách Xã hội – PGD. TP. Phú Quốc	125.440.000	Thời hạn trả gốc là 11 tháng, kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Đáo hạn ngày 29 tháng 09 năm 2022	0%	Tín chấp
Ngân hàng Chính sách Xã hội – Q. Tân Bình	207.740.000	Thời hạn trả gốc là 11 tháng, kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Đáo hạn ngày 11 tháng 09 năm 2022	0%	Tín chấp

TỔNG CỘNG 27.171.050.795

20.2 Các khoản vay ngắn hạn các bên liên quan

Công ty cho vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	10.500.000.000	5,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	7.900.000.000	6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>18.400.000.000</u>		

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	10.484.915.475	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 07 năm 2030	Lãi suất năm đầu là 8,5%-9,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐA NANG ngày 21/08/2020 và 01/2022/HĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐN ngày 07/01/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng - Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐA NANG và văn bản sửa đổi số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐA NANG ngày 13/08/2020 và ngày 26/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

10.484.915.475

993.200.000

9.491.715.475

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021	450.000.000.000	40.334.586.534	49.927.067.127	540.261.653.661
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	(30.241.814.889)	(1.590.341.886)	(31.832.156.775)
- Giảm khác	-	(127.306.500)	(3.193.500)	(130.500.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	325.925.606	326.252	326.251.858
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021	450.000.000.000	10.291.390.751	48.333.857.993	508.625.248.744
Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2022	450.000.000.000	(76.993.638.351)	39.451.907.961	412.458.269.610
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	(21.273.110.540)	(2.418.448.780)	(23.691.559.320)
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
- Giảm khác	-	(61.006.500)	(9.493.500)	(70.500.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC (*)	-	207.089.588	207.297	207.296.885
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022	450.000.000.000	(98.120.665.803)	40.524.172.978	392.403.507.175

(*) Đây là khoản lỗ chia cho đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 01 tháng 01 năm 2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
Cổ tức đã chia	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong					Đơn vị tính: VND
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	Công ty Taseco Phú Quốc	
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022						
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	3.500.000.000	24.944.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	167.769.097	27.870.027	4.875.528.042	32.659.733.434	(811.567.622)	36.919.332.978
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	-	(21.339.660.000)
Tổng cộng	(13.790.903)	22.370.027	1.585.528.042	36.241.633.434	2.688.432.378	40.524.172.978
Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022						
Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	(6.708.006)	(2.406.959)	(182.158.525)	(1.419.807.668)	(807.367.622)	(2.418.448.780)
Tổng cộng	(6.708.006)	(2.406.959)	(182.158.525)	(1.419.807.668)	(807.367.622)	(2.418.448.780)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
Tổng doanh thu	67.668.554.137	58.328.261.947	67.668.554.137	58.328.261.947
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	25.806.071.123	27.799.863.070	25.806.071.123	27.799.863.070
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	41.862.483.014	30.528.398.877	41.862.483.014	30.528.398.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	67.668.554.137	58.328.261.947	67.668.554.137	58.328.261.947
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	25.806.071.123	27.799.863.070	25.806.071.123	27.799.863.070
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	41.862.483.014	30.528.398.877	41.862.483.014	30.528.398.877
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	714.679.698	276.539.112	714.679.698	276.539.112
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	66.953.874.439	58.051.722.835	66.953.874.439	58.051.722.835

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	1.927.389.297	2.947.295.952	1.927.389.297	2.947.295.952
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.463.292	37.820.889	37.463.292	37.820.889
TỔNG CỘNG	1.964.852.589	2.985.116.841	1.964.852.589	2.985.116.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2022</i>	<i>Quý 1/2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.863.232.427	16.950.125.958	13.863.232.427	16.950.125.958
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.645.082.330	25.488.578.901	22.645.082.330	25.488.578.901
TỔNG CỘNG	36.508.314.757	42.438.704.859	36.508.314.757	42.438.704.859

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2022</i>	<i>Quý 1/2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	864.433.118	629.210.459	864.433.118	629.210.459
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	(913.414.540)	(924.740.700)	(913.414.540)	(924.740.700)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.851.807	62.954.817	26.851.807	62.954.817
TỔNG CỘNG	(22.129.615)	(232.575.424)	(22.129.615)	(232.575.424)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	8.937.922.721	9.402.084.068	8.937.922.721	9.402.084.068
Chi phí thuê kho, mặt bằng	11.417.971.962	6.199.173.370	11.417.971.962	6.199.173.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.572.456.728	3.234.936.173	4.572.456.728	3.234.936.173
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	906.788.453	1.214.602.638	906.788.453	1.214.602.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.468.790.762	4.484.343.913	4.468.790.762	4.484.343.913
Chi phí khác	621.493.111	362.457.436	621.493.111	362.457.436
TỔNG CỘNG	30.925.423.737	24.897.597.598	30.925.423.737	24.897.597.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	11.850.832.719	11.594.623.565	11.850.832.719	11.594.623.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.096.655.033	3.759.699.357	4.096.655.033	3.759.699.357
Chi phí thuê kho, mặt bằng	2.302.649.195	1.866.276.720	2.302.649.195	1.866.276.720
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.043.745	304.550.860	252.043.745	304.550.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.013.420.613	1.187.904.846	1.013.420.613	1.187.904.846
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	1.765.124.828	1.765.124.828	1.765.124.828
Chi phí khác	1.716.135.775	1.403.973.988	1.716.135.775	1.403.973.988
TỔNG CỘNG	22.996.861.908	21.882.154.164	22.996.861.908	21.882.154.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2022</i>	<i>Quý 1/2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021</i>
Thu nhập khác	74.312.880	217.823.758	74.312.880	217.823.758
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	31.987.215	-	31.987.215	-
Thu nhập khác	42.325.665	217.823.758	42.325.665	217.823.758
Chi phí khác	20.692.464	301.260.296	20.692.464	301.260.296
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	14.280.193	115.786.601	14.280.193	115.786.601
Chi phí khác	6.412.271	107.270.723	6.412.271	107.270.723
Chi phí liên quan đến bộ phận SXTT trong thời gian nghỉ dịch Covid 19	-	78.202.972	-	78.202.972
Lợi nhuận khác thuần	53.620.416	(83.436.538)	53.620.416	(83.436.538)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2022</i>	<i>Quý 1/2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	25.114.062.589	25.091.360.920	25.114.062.589	25.091.360.920
Chi phí nhân công	24.146.276.347	24.550.348.564	24.146.276.347	24.550.348.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.446.181.013	7.562.441.751	7.446.181.013	7.562.441.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.260.212.576	17.413.953.061	11.260.212.576	17.413.953.061
Chi phí thuê mặt bằng	18.244.179.193	10.977.286.324	18.244.179.193	10.977.286.324
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	1.765.124.828	1.765.124.828	1.765.124.828
Chi phí khác	2.454.563.856	1.857.941.173	2.454.563.856	1.857.941.173
TỔNG CỘNG	90.430.600.402	89.218.456.621	90.430.600.402	89.218.456.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(23.691.559.320)	(31.832.156.775)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	(4.738.311.864)	(6.366.431.355)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được trừ thuế khác	(26.375.105)	28.459.882
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ này	-	9.213.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	2.294.013	715.356
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	353.024.966	353.024.966
Lỗ thuần từ công ty liên kết	594.023.134	815.243.565
Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020	30.169.782	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(5.302.693)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(37.309)	-
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận	3.790.515.076	5.159.773.706
Chi phí thuế TNDN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển	Không	Chưa chuyển lỗ tại
			lỗ đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	được chuyển lỗ	ngày 31 tháng 03 năm 2022
Năm 2020	2025	(54.060.051.695)	-	-	(54.060.051.695)
Năm 2021	2026	(98.140.680.625)	-	-	(98.140.680.625)
	2027	(18.952.575.381)	-	-	(18.952.575.381)
TỔNG CỘNG		(171.153.307.701)	-	-	(171.153.307.701)

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	-	1.035.065.000
		Chi phí thuê căn hộ, mặt bằng	15.660.061	6.793.800.000
		Nhận tiền chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	-	1.035.065.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.231.034	86.874.943
		Chi phí lãi vay	142.109.587	-
		Đi vay	3.000.000.000	-
		Thanh toán tiền vay	2.700.000.000	-
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.770.978	96.191.736
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí lãi vay	142.397.260	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	122.658.470	279.731.749
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.199.855	26.312.090
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.783.826	15.046.316
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	24.000.000.000	10.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	20.000.000.000	14.500.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.265.727	4.132.273
		Lãi cho vay	25.775.342	56.595.891
		Đi vay	1.200.000.000	-
		Chi phí lãi vay	17.630.137	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	237.935.131	-
		Góp vốn	8.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hà Linh	Công ty cùng tập đoàn	Thanh toán tiền vay	5.500.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.939.693	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	440.656.102	-
		Thanh toán tiền mua quyền sử dụng đất	10.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.488.585	47.981.754

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.326.000	1.569.009
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.917.000	9.773.998
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	480.027.000	108.220.771
Taseco Group	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.193.500.000 344.288.400	660.000.000 80.079.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hà Linh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	925.955.055	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.342.218	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.600.000	-
Công ty CP Taseco Invest	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.338.000	-
TỔNG CỘNG			3.050.293.673	859.642.778
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.884.308	3.911.814
TỔNG CỘNG			1.884.308	3.911.814
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			4.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc Phải thu khác	453.495.864 46.500.000	453.495.864 424.540.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	1.051.983.450
Công ty cổ phần dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	1.051.983.450	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hà Linh	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	34.209.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay	25.775.342	-
TỔNG CỘNG			1.611.963.656	1.930.019.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	810.696.000	810.696.000
TỔNG CỘNG			4.470.632.670	4.470.632.670
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	8.361.237	4.943.226
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	636.000	62.215.636
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	300.394.362	60.379.368
Công ty cổ phần dịch vụ Hà Linh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.147.952.520	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	86.603.592	43.397.680
TỔNG CỘNG			3.543.947.711	170.935.910
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả tiền lãi vay	522.273.973	379.876.713
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả tiền lãi vay	39.304.110	21.673.973
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả tiền lãi vay	198.021.918	75.057.536
Trần Thị Loan	Cổ đông	Phải trả tiền lãi vay	-	5.698.630
TỔNG CỘNG			759.600.001	482.306.852
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ	7.801.592	-
TỔNG CỘNG			7.801.592	-
Phải trả vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Đi vay	7.900.000.000	7.600.000.000
Công ty Vinacs	Công ty liên kết	Đi vay	-	4.300.000.000
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	10.500.000.000	10.500.000.000
Trần Thị Loan	Cổ đông	Đi vay	-	1.300.000.000
TỔNG CỘNG			18.400.000.000	23.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Thu nhập</i>	
Họ và tên	Chức vụ	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021</i>
Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	-	18.000.000
Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch	-	15.000.000
Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch/Tổng giám đốc	173.242.000	174.477.000
Đào Tiến Dương	Thành viên	-	15.000.000
Lasr Kjaer	Thành viên	-	15.000.000
Lê Đức Long	Thành viên	-	15.000.000
Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	147.885.000	127.292.000
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	124.478.000	115.337.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	153.812.000	142.567.000
Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	157.978.000	142.567.000
TỔNG CỘNG		757.395.000	780.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(21.273.110.540)	(30.241.814.889)	(21.273.110.540)	(30.241.814.889)
Lợi nhuận cho đối tác liên kết	207.089.588	325.925.606	207.089.588	325.925.606
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(21.066.020.952)	(29.915.889.283)	(21.066.020.952)	(29.915.889.283)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(468)	(665)	(468)	(665)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(468)	(665)	(468)	(665)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh giảm cho khoản (phải trả)/phải thu cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1 năm 2022 và giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được điều chỉnh cho khoản (phải trả)/ phải thu bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho Quý 1 năm 2022 kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 9 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 12 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng có thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 10 năm 2024
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2021 tới tháng 1 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 11 năm 2022;
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Đến 1 năm	65.322.847.818	61.198.439.390
Từ 1 – 5 năm	17.590.996.157	14.907.825.400
TỔNG CỘNG	<u>82.913.843.975</u>	<u>76.106.264.790</u>

